

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2010

Trụ sở chính:

Địa chỉ: 159B Trần Quý Cáp, TP Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
Điện thoại: 0510.813529, 0510.812691
Fax: 0510.851694
Email: vinaconex25@vnn.vn
Website: www.vinaconex25.com.vn

Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng:

Địa chỉ: 89A Đường Phan Đăng Lưu, TP Đà Nẵng
Điện thoại: 0511.621638
Fax: 0511.621638

Quảng Nam, 07/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2010

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		309.878.201.236	242.342.329.629
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42.677.566.612	10.708.696.430
1. Tiền	111	V.01	2.677.566.612	10.708.696.430
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	V.02	174.509.693.686	167.509.713.702
1. Phải thu của khách hàng	131		148.940.327.139	158.199.995.879
2. Trả trước cho người bán	132		19.262.881.184	4.561.358.691
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		6.306.485.363	4.748.359.132
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		87.140.482.288	57.083.771.324
1. Hàng tồn kho	141	V.03	87.140.482.288	57.083.771.324
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	5.550.458.650	7.040.148.173
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.110.174.903	883.158.394
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			24.374.433
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.440.283.747	6.132.615.346
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		46.531.732.111	39.794.935.444
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.05		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.06	33.637.460.839	29.803.992.936
1. TSCĐ hữu hình	221		27.026.113.665	28.106.045.290
- Nguyên giá	222		66.204.460.999	65.774.325.286
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-39.178.347.334	-37.668.279.996
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	1.692.585.793	1.692.804.646
- Nguyên giá	228		2.105.292.900	2.085.292.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-412.707.107	-392.488.254
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	4.918.761.381	5.143.000
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09		

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.894.271.272	9.990.942.508
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	12.679.016.287	9.775.687.523
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		215.254.985	215.254.985
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		356.409.933.347	282.137.265.073
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		300.498.013.655	228.422.240.442
I. Nợ ngắn hạn	310		295.623.518.614	226.471.502.631
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	111.228.747.600	94.197.875.084
2. Phải trả cho người bán	312		51.160.787.579	50.934.799.026
3. Người mua trả tiền trước	313		112.861.721.318	53.801.296.085
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	11.983.364.179	13.262.332.010
5. Phải trả người lao động	315		5.452.771.323	6.023.378.448
6. Chi phí phải trả	316	V.13	63.440.413	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	2.361.746.079	7.550.741.470
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		510.940.123	701.080.508
II. Nợ dài hạn	330		4.874.495.041	1.950.737.811
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	4.846.981.730	1.910.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		27.513.311	40.737.811
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoan học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	V.16	55.506.370.260	53.292.027.271
I. Vốn chủ sở hữu	410		55.506.370.260	53.292.027.271
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.900.000.000	3.900.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.546.473.029	5.433.162.489
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		523.358.104	513.645.771
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.536.539.127	3.445.219.011
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	440	V.17	405.549.432	422.997.360
Tổng cộng nguồn vốn (450 = 300 + 400 + 440)	450		356.409.933.347	282.137.265.073

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các chi tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

Người lập



Lê Văn Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hải

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 07 năm 2010



Trịnh Văn Thật

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2010

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.18	77.613.709.725	104.335.856.483	171.784.832.768	149.805.066.215
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		77.613.709.725	104.335.856.483	171.784.832.768	149.805.066.215
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	66.999.916.051	94.570.512.096	151.390.103.186	132.595.012.152
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.613.793.674	9.765.344.387	20.394.729.582	17.210.054.063
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	88.554.560	433.751.936	116.132.367	482.494.493
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	3.200.448.013	1.966.961.095	5.468.631.978	4.069.392.674
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3.200.448.013	1.966.961.095	5.468.631.978	4.066.210.674
8. Chi phí bán hàng	24		279.114.841	186.850.884	390.446.114	1.140.125.474
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.399.233.499	3.309.658.191	8.432.194.803	6.306.806.013
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2.823.551.881	4.735.626.153	6.219.589.054	6.176.224.395
11. Thu nhập khác	31		249.455.684	146.433.411	491.427.594	293.432.742
12. Chi phí khác	32		13.297.027	75.486.110	13.372.952	105.782.710
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		236.158.657	70.947.301	478.054.642	187.650.032
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.059.710.538	4.806.573.454	6.697.643.696	6.363.874.427
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	777.106.817	1.118.525.498	1.686.590.106	1.506.774.299
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.282.603.721	3.688.047.956	5.011.053.590	4.857.100.128
18. Thu nhập/ (lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	70		29.411.404	16.244.509	30.714.462	17.108.892
19. Thu nhập/ (lỗ) sau thuế của Công ty	80		2.253.192.317	3.671.803.447	4.980.339.128	4.839.991.236
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	90		563	918	1.245	1.210

Người lập



Lê Văn Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hải

Quảng Nam, ngày 20 tháng 07 năm 2010



Giám đốc

Trịnh Văn Thật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ II NĂM 2010

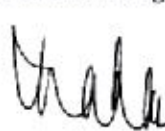
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		245.379.408.782	123.969.034.037
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(185.727.234.004)	(103.617.258.202)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(37.712.506.197)	(26.631.084.389)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(5.468.631.978)	(4.063.675.674)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1.424.750.000)	(761.939.383)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2.229.160.648	11.189.853.113
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(20.935.821.302)	(26.726.216.293)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.660.374.051)	(26.641.286.791)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6.094.483.654)	(5.104.175.644)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			18.128.157
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58.906.367	62.872.012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.035.577.287)	(5.023.175.475)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		150.974.221.408	126.558.565.532
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(107.030.886.639)	(100.599.021.431)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.960.782.255)	(5.770.689.973)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		37.982.552.514	20.188.854.128
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		28.286.601.176	(11.475.608.138)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.390.965.436	16.742.802.691
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	42.677.566.612	5.267.194.553

Người lập



Lê Văn Hoàng ;

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hải

Quảng Nam, ngày 20 tháng 07 năm 2010



Trịnh Văn Thật

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2010

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xây lắp Vinaconex 25 thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam) theo Quyết định số 1786/QĐ-BXD ngày 17/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070094 ngày 27/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 04 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/12/2007). Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, sân bay, bến cảng, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện đến 500 KV, cấp thoát nước, các công trình kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, công trình công ích, nhận thầu thi công các công trình ở nước ngoài;
- Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng, hoàn thiện công trình xây dựng, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, điều hoà không khí, hệ thống bảo cháy, phòng cháy, chữa cháy, thang máy;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, lập và thẩm định dự án thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán, tư vấn đầu thầu, khảo sát địa hình, địa chất, thí nghiệm, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư;
- Sản xuất cấu kiện kim loại, cấu kiện bê tông, đá thương phẩm các loại, sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Kinh doanh nhà nghỉ và khách sạn;
- Khai thác kinh doanh nước sạch, năng lượng điện, thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán, cho thuê thiết bị, máy móc xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hoá và kho bãi;
- Dịch vụ phòng chống mối mọt.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 bao gồm Công ty mẹ và một công ty con.

Công ty con được hợp nhất: Công ty Cổ phần Vật tư, Thiết bị và Đầu tư Xây dựng M.E.I

- Địa chỉ trụ sở chính: 630A Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đại lý và kinh doanh xe ô tô, xe tải, romôóc và máy móc thiết bị ngành xây dựng; Kinh doanh sẫm lốp và phụ tùng thay thế; Đại lý và kinh doanh máy móc, thiết bị điện dân dụng và công nghiệp, thiết bị điều hòa không khí, thiết bị vệ sinh và vật tư ngành cấp thoát nước, sắt thép, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, xi măng); Cho thuê xe và máy móc thiết bị phục vụ cho xây dựng; Kinh doanh vận tải hàng, bốc xếp và dịch vụ kho bãi; Đầu tư và kinh doanh nhà, khách sạn; Sản lắp mặt bằng; Xây dựng giao thông, thủy lợi, dân dụng, công trình điện cấp thoát nước; Đầu và xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư; Xây dựng kết cấu công trình; Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước; Trang trí nội, ngoại thất; Tư vấn, mối giới và kinh doanh bất động sản.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 92,7%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 92,7%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/2/2006 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá của những tài sản cố định đầu tư trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được ghi nhận theo các Quyết định xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của các cơ quan có thẩm quyền. Còn đối với những tài sản cố định đầu tư sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được phân ánh theo giá thực tế.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, riêng đối với máy móc thiết bị đơn vị thực hiện khấu hao nhanh, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

	<u>Tỷ lệ khấu hao năm (%)</u>
♦ Nhà cửa, vật kiến trúc	2,85 – 20
♦ Máy móc thiết bị	12,5 – 33,33
♦ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	12,5 – 25
♦ Thiết bị dụng cụ quản lý	33,33 – 50
♦ Tài sản cố định vô hình	10 – 33

4.1 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản vay chung, tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng.

Đối với công cụ, dụng cụ thì thời gian phân bổ tối đa là 2 năm.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.4 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng xây lắp đã thực hiện, được khách hàng xác nhận hoặc quyết toán công trình và đã phát hành hóa đơn.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty cổ phần Vinaconex 25

159B Trần Quý Cáp - Thành phố Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

4.5 Chính sách thuế

• Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25% kể từ ngày 01/01/2009.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

	30/06/2010	31/03/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.723.871.206	2.534.564.394
Tiền gửi ngân hàng	953.695.406	8.174.132.036
Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	
Cộng	42.677.566.612	10.708.696.430

6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2010	31/03/2010
	VND	VND
Phải thu người lao động	270.271.957	269.801.067
Phải thu khác	6.036.213.406	4.478.558.065
Cộng	6.306.485.363	4.748.359.132

7. Hàng tồn kho

	30/06/2010	31/03/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.060.518.462	3.029.488.169
Công cụ, dụng cụ	962.639.038	1.008.160.233
Chi phí SXKD dở dang	78.740.341.098	49.999.662.606
Thành phẩm	2.022.054.540	2.274.004.039
Hàng hóa	354.929.150	772.456.277
Cộng	87.140.482.288	57.083.771.324

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2010	31/03/2010
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ phân bổ dưới 12 tháng	1.005.821.982	803.697.263
Chi phí chờ phân bổ khác	104.352.921	79.461.131
Cộng	1.110.174.903	883.158.394

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010	31/03/2010
	VND	VND
Tạm ứng	2.921.789.757	4.614.121.356
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.518.493.990	1.518.493.990
Cộng	4.440.283.747	6.132.615.346

Công ty cổ phần Vinaconex 25

159B Trần Quý Cáp - Thành phố Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật k.trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	13.911.794.608	36.656.708.303	14.038.050.412	1.167.771.963	65.774.325.286
Mua trong kỳ		418.772.077		11.363.636	430.135.713
Đầu tư XDCB HT					
Tặng khác					
Thanh lý, bán					
Số cuối kỳ	13.911.794.608	37.075.480.380	14.038.050.412	1.179.135.599	66.204.460.999
Khấu hao					
Số đầu kỳ	3.161.464.096	27.559.386.415	6.014.468.676	932.960.809	37.668.279.996
Tặng trong kỳ	138.454.311	850.462.198	480.992.494	40.158.335	1.510.067.338
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	3.299.918.407	28.409.848.613	6.495.461.170	973.119.144	39.178.347.334
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	10.750.330.512	9.097.321.888	8.023.581.736	234.811.154	28.106.045.290
Số cuối kỳ	10.611.876.201	8.665.631.767	7.542.589.242	206.016.455	27.026.113.665

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Nhãn hiệu Thương mại VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	1.404.000.000	181.292.900	500.000.000	2.085.292.900
Mua trong kỳ		20.000.000		20.000.000
Thanh lý, nhượng bán				
Số cuối kỳ	1.404.000.000	201.292.900	500.000.000	2.105.292.900
Khấu hao				
Số đầu kỳ		129.988.296	262.499.958	392.488.254
Khấu hao trong kỳ		7.718.855	12.499.998	20.218.853
Thanh lý, nhượng bán				
Số cuối kỳ		137.707.151	274.999.956	412.707.107
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	1.404.000.000	51.304.604	237.500.042	1.692.804.646
Số cuối kỳ	1.404.000.000	63.585.749	225.000.044	1.692.585.793

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010 VND	31/03/2010 VND
XDCB tại Công ty mẹ	4.918.761.381	5.143.000
XDCB tại Công ty Cổ phần M.E.I		
Cộng	4.918.761.381	5.143.000

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2010	31/03/2010
	VND	VND
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	188.319.477	302.665.236
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.490.696.810	9.473.022.287
Cộng	<u>12.679.016.287</u>	<u>9.775.687.523</u>

14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010	31/03/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	110.308.747.600	92.942.875.084
Vay dài hạn đến hạn trả	920.000.000	1.255.000.000
Cộng	<u>111.228.747.600</u>	<u>94.197.875.084</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2010	31/03/2010
	VND	VND
Thuế GTGT	8.708.327.546	9.710.194.733
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	3.159.919.244	3.445.187.427
Thuế tài nguyên	75.928.640	68.052.101
Các loại thuế khác	28.659.751	28.659.751
Các khoản phí, lệ phí	10.528.998	10.237.998
Cộng	<u>11.983.364.179</u>	<u>13.262.332.010</u>

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2010	31/03/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	168.550.286	25.490.702
Bảo hiểm xã hội	922.185.677	521.220.119
Bảo hiểm y tế	246.808.614	146.578.515
Phải trả về cổ phần hoá		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	915.529.988	6.809.841.886
Bảo hiểm thất nghiệp	108.671.514	47.610.248
Cộng	<u>2.361.746.079</u>	<u>7.550.741.470</u>

17. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2010	31/03/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	4.846.981.730	1.910.000.000
Cộng	<u>4.846.981.730</u>	<u>1.910.000.000</u>

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Công ty cổ phần Vinaconex 25

159B Trần Quý Cáp - Thành phố Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Số dư đầu năm 2010	40.000.000.000	3.900.000.000	4.284.364.729	398.765.995	8.662.955.874
Tăng trong kỳ			1.148.797.760	114.879.776	2.727.146.811
Giảm trong kỳ					(7.944.883.674)
Số dư 31/03/2010	40.000.000.000	3.900.000.000	5.433.162.489	513.645.771	3.445.219.011
Số dư 31/03/2010	40.000.000.000	3.900.000.000	5.433.162.489	513.645.771	3.445.219.011
Tăng trong kỳ			113.310.540	9.712.333	2.253.192.317
Giảm trong kỳ					(161.872.201)
Số dư 30/06/2010	40.000.000.000	3.900.000.000	5.546.473.029	523.358.104	5.536.539.127

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010 VND	31/03/2010 VND
Vốn đầu tư trên BCTC của công ty mẹ, công ty con	45.000.000.000	45.000.000.000
Vốn Công ty mẹ đầu tư vào công ty con M.E.I	4.635.000.000	4.635.000.000
Vốn của các cổ đông thiểu số	365.000.000	365.000.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2010 VND	31/03/2010 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu:	10.000 VND	10.000 VND

19. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	30/06/2010 VND	31/03/2010 VND
Vốn đầu tư của cổ đông	365.000.000	365.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	8.923.052	
Quỹ dự phòng tài chính	911.918	147.085
Lợi nhuận chưa phân phối từ kết quả kinh doanh	30.714.462	57.850.275
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày cuối năm	405.549.432	422.997.360

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2010 VND	Lũy kế 30/06/10 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	70.737.086.128	161.354.909.039
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	6.876.623.597	10.429.923.729
Doanh thu dịch vụ		
Cộng	77.613.709.725	171.784.832.768

Công ty cổ phần Vinaconex 25

159B Trần Quý Cáp - Thành phố Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam

21. Giá vốn hàng bán

	Quý II/2010 VND	Lũy kế 30/06/10 VND
Giá vốn các hoạt động xây lắp	61.155.575.677	142.518.187.176
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	5.844.340.374	8.871.916.010
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	66.999.916.051	151.390.103.186

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2010 VND	Lũy kế 30/06/10 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.328.560	58.906.367
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	57.226.000	57.226.000
Cộng	88.554.560	116.132.367

23. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý II/2010 VND	Lũy kế 30/06/10 VND
Lãi tiền vay	3.200.448.013	5.468.631.978
Chiết khấu thanh toán		
Cộng	3.200.448.013	5.468.631.978

24. Thu nhập khác

	Quý II/2010 VND	Lũy kế 30/06/10 VND
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	-	-
Thu nhập từ bán thanh lý đá gổ	-	-
Thu từ góp vốn bằng tài sản cố định	-	-
Doanh thu các năm trước bỏ sót	-	-
Thu do nhượng bán vật liệu	-	-
Thu từ bảo hiểm bồi thường	-	-
Các khoản thu nhập khác	249.455.684	491.427.594
Cộng	249.455.684	491.427.594

25. Chi phí khác

	Quý II/2010 VND	Lũy kế 30/06/10 VND
Chi phí nộp phạt		-
Chi phí bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản		-
Chi phí xây lắp các năm trước bỏ sót		-
Chi phí nhượng bán nguyên vật liệu		-
Các khoản chi phí khác	13.297.027	13.372.952
Cộng	13.297.027	13.372.952

26. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II/2010 VND	Lũy kế 30/06/10 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.059.710.538	6.697.643.696
Điều chỉnh các khoản để xác định TN chịu thuế	48.716.724	48.716.724
+ Các khoản điều chỉnh tăng	48.716.724	48.716.724
- Các chi phí chứng từ không hợp lệ		
- Các khoản tiền phạt, thuế TNDN truy thu	8.716.724	8.716.724
- Các khoản không tính vào chi phí khác	40.000.000	40.000.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lãi từ hoạt động đầu tư góp vốn		
Tổng thu nhập chịu thuế	3.108.427.262	6.746.360.420
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	777.106.817	1.686.590.106
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.282.603.721	5.011.053.590
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	29.411.404	30.714.462
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	2.253.192.317	4.980.339.128

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II/2010 VND	Lũy kế 30/06/10 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.253.192.317	4.980.339.128
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	2.253.192.317	4.980.339.128
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	563	1.245

Người lập biểu



Lê Văn Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hải

Quảng Nam, ngày 20 tháng 07 năm 2010



Trịnh Văn Thật